

Số: 1329994

|                                                | Mazda6 2.0L Luxury                              | Kia Carens 1.5G Luxury (mới) |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>769.000.000đ</b>                             | <b>669.000.000đ</b>          |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                                                 |                              |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4865 x 1840 x 1450                              | 4540 x 1800 x 1750           |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2830                                            | 2780                         |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5600                                            | 5310                         |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 165                                             | 190                          |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1520                                            | 1297                         |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1970                                            | 1920                         |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 480                                             | 216                          |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 62                                              | 45                           |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                                               | 7                            |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước                                | SX-LR trong nước             |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                                                 |                              |
| Loại động cơ                                   | Skyactiv-G 2.0L                                 | SmartStream 1.5G             |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1998                                            | 1,497                        |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 154 / 6000                                      | 113 / 6,300                  |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 200 / 4000                                      | 144 / 4,500                  |
| Hộp số                                         | 6AT                                             | IVT                          |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)                                 | Cầu trước (FWD)              |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson                              | McPherson                    |
| Hệ thống treo sau                              | Liên kết đa điểm                                | Thanh xoắn                   |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                                             | Đĩa                          |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                                             | Đĩa                          |
| Thông số lốp xe                                | 225/45 R19                                      | 215/55 R17                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 8.74                                            | 8.4                          |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.15                                            | 5.9                          |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6.47                                            | 6.8                          |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | ●                                               |                              |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport                                    |                              |
| Trang bị khác                                  | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao<br>GVC Plus |                              |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                                                 |                              |
| Cụm đèn trước                                  | LED                                             | LED                          |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                                               | ●                            |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                                               |                              |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                                               | ●                            |
| Đèn sương mù                                   | LED                                             |                              |
| Cụm đèn sau                                    | LED                                             | LED                          |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                                               | ●                            |
| Gạt mưa tự động                                | ●                                               | ●                            |
| Cửa sổ trời                                    | ●                                               |                              |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                                                 |                              |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                                               | ●                            |

|                                            |                  |                             |
|--------------------------------------------|------------------|-----------------------------|
| Chất liệu ghế                              | Da               | Da                          |
| Ghế người lái chỉnh điện                   | ●                |                             |
| Ghế người lái có nhớ vị trí                | ●                |                             |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện       | ●                |                             |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát        | ●                |                             |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                | ●                           |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | Analog & Digital | 4.2" TFT + SEG LCD          |
| Màn hình HUD                               | ●                |                             |
| Màn hình giải trí trung tâm                | 8"               | AVN 8"                      |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                | ●                           |
| Hệ thống điều hòa tự động                  | ●                | ●                           |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 2                | 1                           |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                   | ●                | ●                           |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                | ●                           |
| Khởi động nút bấm                          | ●                | ●                           |
| Hệ thống âm thanh                          | 6 loa            | 6 loa                       |
| Lấy chuyển số                              | ●                |                             |
| Sạc không dây Qi                           | ●                |                             |
| Phanh đỗ điện tử                           | ●                |                             |
| Giữ phanh tự động Autohold                 | ●                |                             |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX                 | ●                | ●                           |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |                  |                             |
| Số túi khí                                 | 6                | 2                           |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●                | ●                           |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●                | ●                           |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ●                |                             |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ●                |                             |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●                | ●                           |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ●                |                             |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ●                | ●                           |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ●                | ●                           |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm               | ●                |                             |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                      | Trước & Sau      | Sau                         |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | ●                | ● (cài đặt giới hạn tốc độ) |
| Camera lùi                                 | ● (Camera 360)   | ●                           |